

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

---

**Tháng 03 năm 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Trần Thế Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/04/2018)
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2018)
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/01/2018)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Nguyễn Việt Hiệp**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019



Số: 074 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 3/2016 và tai nạn tàu SE2 tháng 2/2017 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Đặng Thị Minh Hạnh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>504.260.783.035</b>	<b>540.787.289.109</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>305.327.080.668</b>	<b>313.095.784.195</b>
1. Tiền	111		59.327.080.668	43.095.784.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		246.000.000.000	270.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>352.880.741</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	352.880.741
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>104.342.307.880</b>	<b>105.256.651.924</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.420.955.893	56.870.445.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	21.861.240.983	42.080.732.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.278.054.444	19.488.335.122
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(15.217.943.440)	(13.182.860.571)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>85.584.906.900</b>	<b>72.610.357.682</b>
1. Hàng tồn kho	141		85.584.906.900	72.610.357.682
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.006.487.587</b>	<b>49.471.614.567</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.108.433.987	12.153.707.684
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.619.619	12.681.169.584
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	896.433.981	24.636.737.299
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.275.407.321.682</b>	<b>1.102.067.619.396</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>497.870.000</b>	<b>435.350.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	497.870.000	435.350.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.211.314.708.636</b>	<b>961.630.012.235</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.204.846.776.793	954.967.582.392
- Nguyên giá	222		3.360.502.656.633	3.029.862.397.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.155.655.879.840)	(2.074.894.815.125)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.467.931.843	6.662.429.843
- Nguyên giá	228		7.527.148.000	7.642.670.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.059.216.157)	(980.240.657)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.428.256.215</b>	<b>81.216.890.628</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	19.428.256.215	81.216.890.628
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>753.000.000</b>	<b>753.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>43.413.486.831</b>	<b>58.032.366.533</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	43.413.486.831	58.032.366.533
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.779.668.104.717</b>	<b>1.642.854.908.505</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.060.992.235.059</b>	<b>927.020.764.634</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>423.976.922.073</b>	<b>552.470.589.754</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	70.812.656.730	307.067.851.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.677.088.413	6.893.967.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.021.512.887	1.546.160.304
4. Phải trả người lao động	314		70.719.806.470	42.902.252.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.716.681.936	5.314.252.425
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	160.494.338.793	127.963.706.437
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.279.771.948	13.107.876.714
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	72.159.064.896	47.577.738.894
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.783.231
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>637.015.312.986</b>	<b>374.550.174.880</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	58.586.511.531	78.186.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	6.592.000.000	6.983.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	571.836.801.455	289.380.663.349
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>718.675.869.658</b>	<b>715.834.143.871</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu-</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>718.675.869.658</b>	<b>715.834.143.871</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(84.926.096.705)	(87.767.822.492)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(87.767.822.492)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.841.725.787	(87.767.822.492)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.779.668.104.717</b>	<b>1.642.854.908.505</b>



Nguyễn Viết Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Lương Văn Chiến  
Phụ trách kế toán

Đoài Văn Toán  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.517.265.396.854	2.265.329.347.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.691.439.929	4.954.661.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.512.573.956.925	2.260.374.686.071
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.253.363.141.510	2.095.052.614.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		259.210.815.415	165.322.071.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.783.464.994	11.016.726.411
7. Chi phí tài chính	22	26	44.695.824.360	12.728.172.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.678.570.367	12.727.617.324
8. Chi phí bán hàng	25	27	206.233.115.546	207.301.182.036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	53.084.379.686	60.269.995.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(33.019.039.183)	(103.960.551.117)
11. Thu nhập khác	31	29	37.187.704.575	17.751.211.134
12. Chi phí khác	32	30	1.326.939.605	1.558.482.509
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		35.860.764.970	16.192.728.625
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.841.725.787	(87.767.822.492)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.841.725.787	(87.767.822.492)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	35	(1.096)



Nguyễn Việt Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Lương Văn Chiến  
Phụ trách kế toán

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.841.725.787	(87.767.822.492)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	180.419.136.000	126.090.976.000
Các khoản dự phòng	03	2.035.082.869	9.029.363.108
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(107.100)	(292.310)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.502.892.097)	(18.766.056.570)
Chi phí lãi vay	06	44.678.570.367	12.727.617.324
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	193.471.515.826	41.313.785.060
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	63.107.234.904	(28.701.002.489)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(14.327.241.981)	15.408.655.488
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(321.691.788.093)	51.697.012.054
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	18.664.153.399	(9.580.442.844)
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.311.661.319)	(9.705.795.068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.059.890.177)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(783.231)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh-doanh</b>	<b>20</b>	<b>(102.088.570.495)</b>	<b>59.372.322.024</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(259.434.870.788)	(380.320.635.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	34.515.623.027	21.912.605.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.352.880.741	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.848.662.780	9.892.385.920
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(212.717.704.240)</b>	<b>(348.515.644.363)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	362.068.580.000	266.156.465.243
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.031.115.892)	(12.531.652.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>307.037.464.108</b>	<b>253.624.813.243</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.768.810.627)</b>	<b>(35.518.509.096)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>313.095.784.195</b>	<b>348.614.000.981</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>107.100</b>	<b>292.310</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>305.327.080.668</b>	<b>313.095.784.195</b>



Nguyễn Viết Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Lương Văn Chiến  
Phụ trách kế toán

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 4.238 người (tại ngày 01/01/2018 là 4.678 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

**Hoạt động chính trong năm**

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Theo Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty quyết định thành lập Chi nhánh Dịch vụ vận tải đa phương thức trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm kinh doanh vận tải đa phương thức kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018. Ngoài hoạt động trên, không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang (*)	Tỉnh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới (*)	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tp. Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ vận tải đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Ghi chú: (\*) Chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 03 năm 2019. Chi tiết xem Thuyết minh số 37 – Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- a) *Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

***Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ:*** Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:*** Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:*** Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú: (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.709.953.924	9.709.953.924
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	7.705.772.800	2.541.698.500
Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	7.117.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	5.916.932.894	-
Các đối tượng khác	46.970.796.275	44.618.792.616
	<u>77.420.955.893</u>	<u>56.870.445.040</u>
<b>b. Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	7.139.547.277	383.894.275

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	17.306.000.000	-
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	2.809.165.935	4.256.862.246
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia lâm	475.387.714	32.764.858.472
Các đối tượng khác	1.270.687.334	5.059.011.615
	<u>21.861.240.983</u>	<u>42.080.732.333</u>
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	18.068.569.914	32.818.208.472



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	931.667.889	1.336.570.135
Ký cược, ký quỹ	1.175.360.000	1.078.360.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	53.743.531	28.228.824
Phải thu kinh phí công đoàn	451.005	-
Phải thu khác:	18.116.832.019	17.045.176.163
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	233.912.000	4.674.000
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.263.835.617	1.557.096.608
- Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài (ii)	2.232.395.361	2.232.395.361
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	3.100.402.757	2.727.530.864
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (iii)	1.661.415.870	1.700.826.415
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn (iv)	1.408.279.466	1.408.279.466
- Các đối tượng phải thu khác	1.782.898.372	980.680.873
	<b>20.278.054.444</b>	<b>19.488.335.122</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	497.870.000	435.350.000
	<b>497.870.000</b>	<b>435.350.000</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	<b>1.408.279.466</b>	<b>1.408.279.466</b>

**Ghi chú:**

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là các khoản trợ cấp thôi việc Công ty đã chi trả cho người lao động hộ cho các đơn vị bên ngoài (nơi công tác cũ của người lao động).
- (iii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iv) Khoản phải thu Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn dịch vụ về sửa chữa toa xe.

**9. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.709.953.924	-	9.709.953.924	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng Giao thông vận tải	2.809.165.935	842.749.780	4.256.862.246	4.256.862.246
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	1.186.459.800	830.521.800	1.346.766.600	1.346.766.600
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Phân ban khu vực I	-	-	287.271.286	-
Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài	2.232.395.361	-	2.232.395.361	-
	<b>16.891.215.020</b>	<b>1.673.271.580</b>	<b>18.786.489.417</b>	<b>5.603.628.846</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.849.400.556	-	67.534.566.986	-
Công cụ, dụng cụ	973.459.902	-	892.524.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.348.693.372	-	3.209.721.310	-
Thành phẩm	1.057.369.533	-	834.150.575	-
Hàng hoá	355.983.537	-	139.394.477	-
	<b>85.584.906.900</b>	<b>-</b>	<b>72.610.357.682</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	7.194.279.050	11.273.149.074
Chi phí in vé	242.514.758	454.708.065
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	671.640.179	425.850.545
	<b>8.108.433.987</b>	<b>12.153.707.684</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (ii)	39.203.862.764	55.070.797.741
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	-	4.508.190
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	4.209.624.067	2.957.060.602
	<b>43.413.486.831</b>	<b>58.032.366.533</b>

**Ghi chú:**

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phối vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại các chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 31/12/2018.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là chi phí sửa chữa lớn các toa xe theo kỳ hạn. Các chi phí sửa chữa lớn toa xe được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm kể từ năm phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du

Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>105.536.630.297</b>	<b>240.966.263.701</b>	<b>2.674.992.860.919</b>	<b>8.336.642.600</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.029.862.397.517</b>
Mua sắm mới	83.562.471	7.790.672.671	421.060.580.466	44.545.455	-	428.979.361.063
Nâng cấp, cải tạo	285.622.200	-	10.878.715.381	-	-	11.164.337.581
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.268.519.641	-	354.463.281	-	-	2.622.982.922
Thanh lý, nhượng bán	-	(518.318.786)	(109.933.198.029)	(375.232.397)	-	(110.826.749.212)
Giảm khác (i)	-	-	(1.299.673.238)	-	-	(1.299.673.238)
Tại ngày cuối năm	<b>108.174.334.609</b>	<b>248.238.617.586</b>	<b>2.996.053.748.780</b>	<b>8.005.955.658</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.360.502.656.633</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>55.531.459.855</b>	<b>102.749.537.077</b>	<b>1.910.410.621.923</b>	<b>6.197.474.270</b>	<b>5.722.000</b>	<b>2.074.894.815.125</b>
Khấu hao trong năm	6.327.555.000	28.313.207.000	145.051.804.000	526.070.000	6.002.000	180.224.638.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(468.447.029)	(97.484.975.538)	(329.741.509)	-	(98.283.164.076)
Giảm khác (i)	-	-	(1.180.409.209)	-	-	(1.180.409.209)
Tại ngày cuối năm	<b>61.859.014.855</b>	<b>130.594.297.048</b>	<b>1.956.797.041.176</b>	<b>6.393.802.761</b>	<b>11.724.000</b>	<b>2.155.655.879.840</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>50.005.170.442</b>	<b>138.216.726.624</b>	<b>764.582.238.996</b>	<b>2.139.168.330</b>	<b>24.278.000</b>	<b>954.967.582.392</b>
Tại ngày cuối năm	<b>46.315.319.754</b>	<b>117.644.320.538</b>	<b>1.039.256.707.604</b>	<b>1.612.152.897</b>	<b>18.276.000</b>	<b>1.204.846.776.793</b>

Ghi chú: (i) Khoản điều chỉnh giảm ba toa xe bị mất do lũ cuốn tại ga Lâm Giang.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 825.887.087.827 VND (tại ngày 31/12/2017 là 465.543.658.492 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2018 là 327.386.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 442.908.500 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	623.522.500	147.000.000	7.642.670.500
Thanh lý, nhượng bán	-	(115.522.500)	-	(115.522.500)
Tại ngày cuối năm	6.872.148.000	508.000.000	147.000.000	7.527.148.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày đầu năm	411.937.418	491.585.404	76.717.835	980.240.657
Khấu hao trong năm	137.240.000	39.937.000	17.321.000	194.498.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(115.522.500)	-	(115.522.500)
Tại ngày cuối năm	549.177.418	415.999.904	94.038.835	1.059.216.157
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày cuối năm	6.322.970.582	92.000.096	52.961.165	6.467.931.843
Tại ngày đầu năm	6.460.210.582	131.937.096	70.282.165	6.662.429.843

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2018 là 0 VND (tại ngày 31/12/2017 là 115.522.500 VND).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
<i>Mua sắm</i>	17.036.753.092	79.049.553.021
- Dự án nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	16.320.471.274	-
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	79.049.553.021
- Các dự án khác	43.200.000	-
<i>Xây dựng cơ bản</i>	2.391.503.123	2.136.196.534
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	2.391.503.123	1.663.042.741
- Các dự án khác	-	473.153.793
<i>Sửa chữa lớn</i>	-	31.141.073
- Các dự án khác	-	31.141.073
	<b>19.428.256.215</b>	<b>81.216.890.628</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	30.709.847.343	30.709.847.343	98.559.525.809	98.559.525.809
Công ty TNHH điện máy Chiến Thắng N.G	5.879.153.280	5.879.153.280	-	-
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	6.502.365.635	6.502.365.635	3.531.917.847	3.531.917.847
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn)	2.560.183.379	2.560.183.379	65.598.201.824	65.598.201.824
Công ty CP Đóng tàu Sông Cẩm	-	-	69.234.165.000	69.234.165.000
Công ty Toa xe Dĩ An	-	-	37.069.735.000	37.069.735.000
Công ty Toa xe Hải Phòng	-	-	11.257.577.100	11.257.577.100
Các đối tượng khác	25.161.107.093	25.161.107.093	21.816.728.664	21.816.728.664
	<b>70.812.656.730</b>	<b>70.812.656.730</b>	<b>307.067.851.244</b>	<b>307.067.851.244</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	58.586.511.531	58.586.511.531	78.186.511.531	78.186.511.531
Cộng	<b>58.586.511.531</b>	<b>58.586.511.531</b>	<b>78.186.511.531</b>	<b>78.186.511.531</b>
<b>c. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>94.175.104.796</b>	<b>94.175.104.796</b>	<b>285.237.727.221</b>	<b>285.237.727.221</b>
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)				

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	16.633.176.821	16.823.178.126	327.162.897	137.161.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	99.050.107	(78.636.415)	40.332.063	218.018.585
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.535.314.332	18.670.265.108	134.950.776
Các khoản phí và lệ phí khác	7.498.207.343	167.898.221.973	160.400.014.630	-
	<b>24.636.737.299</b>	<b>203.178.078.016</b>	<b>179.437.774.698</b>	<b>896.433.981</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.487.386.017	23.878.785.175	16.910.918.799	8.455.252.393
Thuế thu nhập cá nhân	57.524.287	112.330.950	125.341.298	44.513.939
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.250.000	718.261.217	706.592.015	12.919.202
Các khoản thuế khác	-	23.887.766	23.887.766	-
Các khoản phí và lệ phí khác (i)	-	11.595.727.353	86.900.000	11.508.827.353
	<b>1.546.160.304</b>	<b>36.328.992.461</b>	<b>17.853.639.878</b>	<b>20.021.512.887</b>

Ghi chú: (i) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi vay	6.995.204.651	3.737.773.567
Các khoản trích trước khác	1.721.477.285	1.576.478.858
	<b>8.716.681.936</b>	<b>5.314.252.425</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện cuối năm là tiền vé đã thu cho hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải được thực hiện sau ngày 31/12/2018. Tại ngày 31/12/2018, doanh thu cước vận tải hành khách, hàng hoá đã bán vé nhưng chưa thực hiện chạy tàu là 160.494.338.793 VND (tại ngày 31/12/2017 là 127.963.706.437 VND).

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	76.950.019	312.895.307
Bảo hiểm xã hội	862.394	3.412.275
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.612.577.522	3.321.258.442
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.589.382.013	9.470.310.690
- Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	6.282.879.512	3.611.732.865
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	719.381.654	337.227.876
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	245.184.551	891.871.824
- Các đối tượng phải trả khác	2.341.936.296	4.629.478.125
	<b>13.279.771.948</b>	<b>13.107.876.714</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.592.000.000	6.983.000.000
	<b>6.592.000.000</b>	<b>6.983.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>72.159.064.896</b>	<b>72.159.064.896</b>	<b>55.031.115.892</b>	<b>79.612.441.894</b>	<b>47.577.738.894</b>	<b>47.577.738.894</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.896	29.333.320.896	29.333.320.892	29.331.090.894	29.335.550.894	29.335.550.894
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	16.368.892.000	16.368.892.000	13.166.143.000	23.824.499.000	5.710.536.000	5.710.536.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	13.925.200.000	13.925.200.000	-	13.925.200.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>571.836.801.455</b>	<b>571.836.801.455</b>	<b>79.612.441.894</b>	<b>362.068.580.000</b>	<b>289.380.663.349</b>	<b>289.380.663.349</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	143.917.238.455	143.917.238.455	29.331.090.894	-	173.248.329.349	173.248.329.349
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	21.733.218.000	21.733.218.000	8.691.652.000	-	30.424.870.000	30.424.870.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	1.920.000.000	1.920.000.000	3.840.000.000	-	5.760.000.000	5.760.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	212.795.507.000	212.795.507.000	23.824.499.000	156.672.542.000	79.947.464.000	79.947.464.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	191.470.838.000	191.470.838.000	13.925.200.000	205.396.038.000	-	-

**Ghi chú:**

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00122/2013/0000474 ngày 31/05/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức cho vay là 32.450.000.000 VND. Mục đích vay để nâng cấp, cải tạo 20 toa xe B80 thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm 2013 là 13 %/năm sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành + biên độ 4 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18/08/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.
- (v) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng Vietinbank, BIDV và VCB + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	<b>Số cuối năm</b>
	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	72.159.064.896
Trong năm thứ hai	70.241.294.894
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	191.930.494.682
Sau năm năm	<u>309.665.011.879</u>
	<b>643.995.866.351</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	72.159.064.896
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>571.836.801.455</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	-	3.012.266.363	803.601.966.363
Lợi nhuận trong năm	-	-	(87.767.822.492)	(87.767.822.492)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	3.012.266.363	(3.012.266.363)	-
Tại ngày đầu năm nay	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(87.767.822.492)</u>	<u>715.834.143.871</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.841.725.787	2.841.725.787
Tại ngày cuối năm	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(84.926.096.705)</u>	<u>718.675.869.658</u>

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	<u>800.589.700.000</u>	<u>800.589.700.000</u>

*c) Cổ phiếu*

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	214,20	214,20

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.517.265.396.854	2.265.329.347.253
- Doanh thu vận tải	2.408.525.163.165	2.167.180.054.859
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	108.740.233.689	98.149.292.394
	<u>2.517.265.396.854</u>	<u>2.265.329.347.253</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	151.271.564.790	125.069.289.512
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	4.691.439.929	4.954.661.182
	<u>4.691.439.929</u>	<u>4.954.661.182</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.253.363.141.510	2.095.052.614.159
- Giá vốn hoạt động vận tải	2.153.569.474.337	2.013.619.881.188
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	99.793.667.173	81.432.732.971
	<b>2.253.363.141.510</b>	<b>2.095.052.614.159</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.555.401.789	10.805.918.925
Lãi chênh lệch tỷ giá	187.522.965	210.807.486
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.540.240	-
	<b>11.783.464.994</b>	<b>11.016.726.411</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.678.570.367	12.727.617.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.253.993	554.881
	<b>44.695.824.360</b>	<b>12.728.172.205</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm</b>	<b>53.084.379.686</b>	<b>60.269.995.199</b>
Chi phí nhân viên	30.549.029.960	30.352.192.463
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.082.187.937	3.189.860.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.433.787.000	2.618.301.000
Thuế, phí và lệ phí	83.900.831	95.908.962
Chi phí dự phòng	2.322.354.155	9.029.363.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.185.827.993	3.449.572.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.427.291.810	11.534.796.417
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>206.233.115.546</b>	<b>207.301.182.036</b>
Chi phí nhân viên	128.107.064.105	130.855.466.263
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.475.495.621	11.547.552.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.512.896.664	4.584.270.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.044.369.685	41.765.960.509
Chi phí bán hàng khác	15.093.289.471	18.547.932.152

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	193.332.909.425	202.652.177.628
Chi phí nhân công	451.583.122.899	450.815.831.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.419.136.000	126.090.976.000
Thuế, phí và lệ phí	196.867.809.639	172.579.718.026
Chi phí dự phòng	2.322.354.155	9.029.363.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.598.669.588	212.802.250.123
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam	1.138.628.808.500	1.098.815.198.000
Chi phí bằng tiền khác	89.947.038.659	99.306.477.058
	<b>2.513.699.848.865</b>	<b>2.372.091.991.455</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.066.754.337	9.662.233.541
Thu phí trả vé tàu	7.555.049.000	7.284.540.325
Tiền điện	282.054.080	191.078.545
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	689.754.287	133.912.081
Thu các khoản nợ không xác định được chủ	1.228.596.721	-
Thu nhập khác	2.365.496.150	479.446.642
	<b>37.187.704.575</b>	<b>17.751.211.134</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền điện	282.054.080	192.286.181
Thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	3.886.658	848.962.931
Các khoản bị phạt	116.945.351	401.965.946
Các khoản khác	924.053.516	115.267.451
	<b>1.326.939.605</b>	<b>1.558.482.509</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.841.725.787	(87.767.822.492)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	116.945.351	199.130.158
- Các khoản tiền phạt	116.945.351	199.130.158
Chuyển lỗ	(2.958.671.138)	
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(87.568.692.334)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu	-	-

Ngoài các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.841.725.787	(87.767.822.492)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.841.725.787	(87.767.822.492)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	35	(1.096)

**33. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	(84.610.021.196)	(87.568.692.334)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	<b>(84.610.021.196)</b>	<b>(87.568.692.334)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ (Tiếp theo)**

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2018 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển VND	Số lỗ còn được chuyển VND	Tình trạng
2017	2018-2022	87.568.692.334	2.958.671.138	84.610.021.196	Chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế
		<b>87.568.692.334</b>	<b>2.958.671.138</b>	<b>84.610.021.196</b>	

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	643.995.866.351	336.958.402.243
Trừ: Tiền	305.327.080.668	313.095.784.195
Nợ thuần	338.668.785.683	23.862.618.048
Vốn chủ sở hữu	718.675.869.658	715.834.143.871
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>47,12%</b>	<b>3,33%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	305.327.080.668	313.095.784.195	305.327.080.668	313.095.784.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.047.269.008	62.274.699.456	82.047.269.008	62.274.699.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	352.880.741	-	352.880.741
<b>Tổng cộng</b>	<b>387.374.349.676</b>	<b>375.723.364.392</b>	<b>387.374.349.676</b>	<b>375.723.364.392</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	643.995.866.351	336.958.402.243	643.995.866.351	336.958.402.243
Phải trả người bán và phải trả khác	149.270.940.209	405.345.239.489	149.270.940.209	405.345.239.489
Chi phí phải trả	8.716.681.936	5.314.252.425	8.716.681.936	5.314.252.425
<b>Tổng cộng</b>	<b>801.983.488.496</b>	<b>747.617.894.157</b>	<b>801.983.488.496</b>	<b>747.617.894.157</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

***Rủi ro về tỷ giá***

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

***Rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro về giá***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền	305.327.080.668	-	305.327.080.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.549.399.008	497.870.000	82.047.269.008
<b>Tổng cộng</b>	<b>386.876.479.676</b>	<b>497.870.000</b>	<b>387.374.349.676</b>
Các khoản vay	72.159.064.896	571.836.801.455	643.995.866.351
Phải trả người bán và phải trả khác	84.092.428.678	65.178.511.531	149.270.940.209
Chi phí phải trả	8.716.681.936	-	8.716.681.936
<b>Tổng cộng</b>	<b>164.968.175.510</b>	<b>637.015.312.986</b>	<b>801.983.488.496</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>221.908.304.166</b>	<b>(636.517.442.986)</b>	<b>(414.609.138.820)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền	313.095.784.195	-	313.095.784.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.839.349.456	435.350.000	62.274.699.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741
<b>Tổng cộng</b>	<b>375.288.014.392</b>	<b>435.350.000</b>	<b>375.723.364.392</b>
Các khoản vay	47.577.738.894	289.380.663.349	336.958.402.243
Phải trả người bán và phải trả khác	320.175.727.958	85.169.511.531	405.345.239.489
Chi phí phải trả	5.314.252.425	-	5.314.252.425
<b>Tổng cộng</b>	<b>373.067.719.277</b>	<b>374.550.174.880</b>	<b>747.617.894.157</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.220.295.115</b>	<b>(374.114.824.880)</b>	<b>(371.894.529.765)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân tại thời điểm cuối năm Công ty đang đầu tư mua sắm, nâng cấp thêm nhiều tài sản cố định để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm tới. Do đó, với việc tăng doanh thu bán hàng trong năm tới, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam  
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam  
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Chủ sở hữu  
Cùng chủ sở hữu  
Ảnh hưởng đáng kể



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>151.271.564.790</b>	<b>125.069.289.512</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.832.716.461	9.567.298.946
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	85.435.970	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	169.468.635	191.078.545
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	262.505.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	121.363.633	26.363.636
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	338.480.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	19.090.909	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	133.767.096.276	100.083.903.891
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	712.764.350
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	-	13.594.176.872
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Sài Gòn	-	78.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Miền Bắc	-	100.800.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	-	51.497.576
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	266.516.538	351.332.968
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	981.642.081	196.072.728
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	427.249.287	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	52.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	64.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)</b>	<b>1.362.211.872.067</b>	<b>2.633.832.560.239</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.174.966.641.449	2.356.715.056.825
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Lào Cai	408.063.750	430.018.695
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lào	34.290.750	71.882.184
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	151.845.544	572.751.719
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	424.649.917	497.759.818
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thanh	96.532.764	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	-	560.028.274
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	396.754.386	396.246.094
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghĩa Bình	1.005.248.000	205.248.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Sài Gòn	73.158.000	75.274.600
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	1.177.583.595	4.153.583.315
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Ga Đồng Đăng	64.373.760	92.160.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	1.047.128.520	70.064.448
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	2.483.711.004	1.659.525.655
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	81.430.279	23.048.816
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	118.087.395	129.623.571
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	364.393.052	190.799.073
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	591.075.000	75.997.365
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	296.813.636	290.563.636
TCT Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	-	1.081.405.376
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	86.956.462.001
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	3.041.709.000	6.598.496.856
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	23.603.598.864	29.654.745.245
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Đà Nẵng	81.636.363	75.818.183
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	-	22.004.263
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	147.781.452.429	41.315.916.890
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	3.060.744.960	92.997.015.800
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	1.245.874.545
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	700.975.650	7.202.876.727
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-	400.226.265
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị đường sắt	159.974.000	72.086.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>7.139.547.277</b>	<b>383.894.275</b>
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	-	378.281.451
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	27.720.000	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	104.238.263	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	308.651.333	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	427.249.287	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	5.916.932.894	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	288.755.500	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	-	5.612.824
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.408.279.466</b>	<b>1.408.279.466</b>
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	1.408.279.466	1.408.279.466
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>35.588.593.265</b>	<b>207.051.215.690</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	30.709.847.343	98.559.525.809
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	197.506.526	205.700.845
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	38.163.675
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	156.438.190	31.470.641
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	8.131.453	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	25.455.110	41.346.163
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	480.138.401	21.018.834
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	9.292.499	6.217.822
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	-	22.900.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	137.047.000	137.047.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	642.110.050	1.296.372.725
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	61.081.419.653
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	2.560.183.379	4.516.782.171
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	3.573.388.742
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Đà Nẵng	6.600.000	6.200.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	22.849.750	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	37.069.735.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	478.247.364	222.858.110
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị đường sắt	7.746.200	74.068.500
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>58.586.511.531</b>	<b>78.186.511.531</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	58.586.511.531	78.186.511.531
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>18.068.569.914</b>	<b>32.818.208.472</b>
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	17.306.000.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	285.622.200	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	1.560.000	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	475.387.714	32.764.858.472
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	-	53.350.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.067.686.314	1.346.145.926
	<b>2.067.686.314</b>	<b>1.346.145.926</b>

**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 26/02/2019 và Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 26/02/2019 của Hội đồng quản trị Công ty, Chi nhánh Vận tải đường sắt Đông Hới và Chi nhánh Vận tải đường sắt Bắc Giang chấm dứt hoạt động từ ngày 01/03/2019. Toàn bộ lao động, tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang bàn giao cho Chi nhánh Vận tải đường sắt Đông Anh. Vốn, tài sản, lao động của Chi nhánh Vận tải đường sắt Đông Hới bàn giao cho Chi nhánh Vận tải đường sắt Huế và Vinh.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Nguyễn Viết Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Lương Văn Chiến  
Phụ trách kế toán

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu